

Mối tương quan giữa lòng tự trọng (Self-Esteem) và trí nhớ bằng lời ở sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Vân*, Nguyễn Văn Tường



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm mục đích tìm hiểu mối tương quan giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời ở sinh viên, từ đó có những đề xuất cải thiện về phương pháp học tập, hỗ trợ xã hội nhằm giúp sinh viên có khả năng nhận thức tốt nhất, đặc biệt là trong vấn đề về trí nhớ bằng lời. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng phi thực nghiệm cắt ngang một thời điểm với khách thể nghiên cứu là 116 sinh viên nam và nữ thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, độ tuổi từ 18 đến 22 tuổi, trong đó có 75 nữ (64,7%) và 41 nam (35,3%). Để kiểm tra lòng tự trọng ở sinh viên, nhóm nghiên cứu đã sử dụng bản hỏi tự đánh giá bản thân ETES gồm 6 tiểu thang đo là: gia đình, xã hội, thể chất, cảm xúc, tương lai và học đường. Bên cạnh đó, nhóm sử dụng bài kiểm tra CVLT-II để đo trí nhớ bằng lời. Để kiểm tra mối liên hệ giữa lòng tự trọng với trí nhớ bằng lời, kỹ thuật phân tích tương quan Correlation Matrix được sử dụng để phân tích mối liên hệ này. Kết quả cho thấy có một mối liên hệ giữa lòng tự trọng với trí nhớ bằng lời. Mức độ lòng tự trọng càng cao thì số từ nhớ lại tự do ngay lập tức càng nhiều. Đồng thời, lòng tự trọng càng cao, người tham gia càng nhớ được nhiều từ trong nhiệm vụ nhớ lại ngắn hạn lần dài hạn.

Từ khoá: mối tương quan, lòng tự trọng, trí nhớ bằng lời, sinh viên

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

2 Khái niệm, các nghiên cứu về lòng tự trọng

Abraham Maslow vào năm 1943 đã đề xuất Thuyết Thang bậc nhu cầu (Hierarchy of Needs)¹. Ông cho rằng con người cần có năm nhu cầu theo thứ tự đó là: nhu cầu sinh lý, an toàn, được yêu thương và bảo vệ, tự trọng, thực hiện hóa bản thân. Trong đó, hiện thực hóa bản thân là nhu cầu cao nhất của mỗi người. Tức là mỗi cá nhân đều có nhu cầu trở thành con người mà bản thân mong muốn. Muốn đạt được điều này thì nhu cầu về “lòng tự trọng” phải được thỏa mãn. Theo Maslow (1943), lòng tự trọng được chia làm hai loại. Thứ nhất là lòng tự trọng đối với bản thân, thể hiện qua phẩm giá, thành tích, khả năng làm chủ của một người trong xã hội. Thứ hai là mong muốn được người khác coi trọng, chấp nhận, thể hiện qua danh tiếng, địa vị, uy tín mà con người đạt được trong xã hội¹.

Cũng như khái niệm về trí nhớ bằng lời nói có rất nhiều các tác giả đưa ra các khái niệm khác nhau thì khái niệm về lòng tự trọng (self-esteem) cũng có nhiều tác giả đưa ra và sử dụng phổ biến trong tâm lý học. Theo Donnellan, M. B., Trzesniewski, K. H., & Robins, R. W. (2011) lòng tự trọng để cập đến đánh

giá chủ quan của một người về giá trị của người đó².

MacDonald, G. (2012) nhận định lòng tự trọng được quan tâm và nghiên cứu rộng rãi nhưng vẫn có những lỗ hổng và bị hiểu nhầm trong khoa học hành vi, đồng thời cũng có rất nhiều các nghiên cứu tìm hiểu và xem xét từng cá nhân khác biệt về lòng tự trọng nhưng khuôn khổ lý thuyết về mối quan hệ giữa lòng tự trọng và các yếu tố khác trong cấu trúc tâm lý thì rất ít được bàn đến trong các nghiên cứu³. Theo Cast, A. D., & Burke, P. (2002b) lòng tự trọng là sự phản ánh mức độ nhận thức về ngoại hình, sự nhìn nhận về thành tựu, khả năng của chính họ, những giá trị và thành công mong muốn. Đây cũng là nền tảng cho bản sắc của một cá nhân và là yếu tố cần thiết để xác định bản thân trong xã hội. Lòng tự trọng sẽ tạo nên động lực để con người tạo thành và duy trì các mối quan hệ xung quanh, nhằm khẳng định bản thân thông qua các mối quan hệ xã hội mà họ thiết lập⁴.

Tóm lại, từ quan niệm của các tác giả về lòng tự trọng, chúng tôi đồng nhất với quan điểm của Cast, A.D., & Burke, P. (2002b) cho rằng lòng tự trọng là sự phản ánh mức độ nhận thức về ngoại hình, sự nhìn nhận về thành tựu, khả năng của chính mình, những giá trị và thành công mong muốn.

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Vân, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt nam

Email: vannguyenpsy@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 26-4-2024
- Ngày sửa đổi: 06-8-2024
- Ngày chấp nhận: 29-9-2024
- Ngày đăng:

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Vân N T, Tường N V. Mối tương quan giữa lòng tự trọng (Self-Esteem) và trí nhớ bằng lời ở sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh . *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024; (1):1-9.

49 Khái niệm, các nghiên cứu về trí nhớ bằng
50 lời.

51 Bên cạnh quan điểm về lòng tự trọng, quan điểm trí
 52 nhớ bằng lời nói theo Bree, E., & Zee, M. (2020) cho
 53 rằng: Trí nhớ bằng lời nói là khả năng ghi nhớ những
 54 gì đã đọc hoặc nghe sau đó nhớ lại nó khi cần thiết.
 55 Hầu hết, việc học trong trường đều có liên quan đến
 56 trí nhớ bằng lời. Bởi lẽ, ở sinh viên, việc đến trường
 57 ghi nhớ những lời thầy cô giảng, hay việc học tập và
 58 tường thuật lại những gì mình học bằng lời nói là một
 59 việc quan trọng và cần thiết. Trí nhớ bằng lời nói và
 60 hiệu quả của bản thân mà rộng hơn là lòng tự trọng
 61 có liên quan tích cực đến khả năng nghe hiểu của sinh
 62 viên để tiếp thu kiến thức⁵. Theo Ericsson, K. A., &
 63 Kintsch, W. (1995) thì lời nói mang tính chất thoáng
 64 qua nên cần được xử lý nhanh chóng và nắm bắt ngay
 65 bản chất. Khi lời nói diễn ra liên tục, cần phải diễn giải
 66 liên tục những gì nghe được và thông tin thu cần được
 67 lưu trữ. Những nhiệm vụ này có liên quan trực tiếp
 68 đến trí nhớ bằng lời nói⁶. Theo Castles, A., Rastle, K.,
 69 & Nation, K. (2018) việc sở hữu dung lượng trí nhớ
 70 bằng lời nói lớn hơn cho phép sinh viên lưu giữ nhiều
 71 thông tin hơn, tạo ra nhiều suy luận và kết nối hơn,
 72 cũng như nhớ lại thông tin liên quan và loại bỏ thông
 73 tin không liên quan⁷.

74 Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa lòng tự
75 trọng với trí nhớ bằng lời

76 Theo nghiên cứu của Mu và cộng sự (2019): Mối quan
 77 tâm về lòng tự trọng được cho là bắt nguồn từ việc
 78 những nhà nghiên cứu tìm thấy mối liên hệ giữa lòng
 79 tự trọng thấp với các vấn đề mà nhiều người trẻ đang
 80 gặp phải hiện nay, trong đó có rối loạn trầm cảm.
 81 Lòng tự trọng và trầm cảm được đánh giá là có mối
 82 liên hệ chặt chẽ với nhau nhưng hiện nay các nhà
 83 khoa học vẫn chưa kiểm chứng được rằng, liệu lòng
 84 tự trọng thấp dẫn đến trầm cảm, hay trầm cảm dẫn
 85 đến lòng tự trọng thấp⁸. Nghiên cứu của Roberts và
 86 cộng sự (2021) đã thử nghiệm mệnh đề lý thuyết cho
 87 rằng niềm tin tiêu cực khái quát về bản thân làm tăng
 88 tác động của việc ngắm nghía và kiểm tra cả tính đặc
 89 hiệu của bộ nhớ (việc nhớ lại các sự kiện duy nhất
 90 xảy ra trong một ngày) và chi tiết bộ nhớ (số lượng
 91 đơn vị thông tin duy nhất trong những bộ nhớ cụ thể),
 92 kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng độ đặc hiệu và chi
 93 tiết của bộ nhớ có mối tương quan yếu⁹. Cũng trong
 94 nghiên cứu của Roberts và cộng sự (2021) cho thấy
 95 sự mất tập trung nhiều hơn có liên quan đến tính đặc
 96 hiệu của trí nhớ kém hơn, trong khi sự mất tập trung
 97 nhiều hơn và việc đặt câu hỏi trầm ngâm thấp hơn có
 98 liên quan đến trí nhớ ít chi tiết hơn, nhưng chỉ xảy ra
 99 ở những cá nhân có lòng tự trọng thấp. Nghiên cứu

cũng cho thấy rằng việc đặt câu hỏi suy ngẫm và phân
 tâm đóng vai trò mạnh mẽ hơn về chi tiết trí nhớ tự
 truyện ở những cá nhân có niềm tin tiêu cực tổng quát
 về bản thân, đồng thời hỗ trợ vai trò của việc né tránh
 chức năng trong việc suy giảm khả năng truy xuất các
 ký ức cụ thể cũng như sự khác biệt giữa tính đặc hiệu
 và chi tiết của trí nhớ tự truyện^{9,10}. Trong bài nghiên
 cứu của Tafarodi và cộng sự (2003) mô tả hai cơ sở
 tiềm ẩn về trí nhớ gắn liền với lòng tự trọng¹¹. Theo
 mô hình tâm trạng - phù hợp, việc kích hoạt một trong
 hai khía cạnh của lòng tự trọng (tự năng lực hoặc tự
 yêu thích bản thân) tạo ra một trạng thái cảm xúc tạo
 điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất các dấu vết phù
 hợp với trạng thái đó đồng thời cản trở việc truy xuất
 các dấu vết không nhất quán. Trong một nghiên cứu
 của Story, A. L. (1998) về độ chính xác của ký ức con
 người đối với phản hồi về tính cách phụ thuộc vào
 mức độ tự trọng của họ và mức độ ưa thích của phản
 hồi đó thì những người tham gia ghi nhớ phản hồi
 chính xác hơn khi giá trị của phản hồi đó phù hợp với
 lòng tự trọng của họ. Khi phản hồi không phù hợp
 với lòng tự trọng của họ, những người tham gia nhớ
 lại nó theo cách méo mó hơn, ghi nhớ phản hồi phù
 hợp hơn thực tế. Tác động của lòng tự trọng đối với
 độ chính xác của việc nhớ lại không bị ảnh hưởng bởi
 lượng thời gian người tham gia dành để kiểm tra phản
 hồi cũng như nhận thức của họ về độ tin cậy của phản
 hồi¹².

Hiện nay, tại Việt Nam và ở các nước trên thế giới vẫn
 chưa có nhiều nghiên cứu trực tiếp nói về mối liên
 hệ giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời. Tuy nhiên,
 bằng những kết quả nghiên cứu đã được trình bày, có
 cơ sở để đặt giả thuyết lòng tự trọng có liên quan đến
 trí nhớ bằng lời.

Các nghiên cứu thực hiện trên bài kiểm tra CVLT- II
 cho thấy nữ giới có khả năng cao hơn nam giới về nhớ
 tự do ngay lập tức, nhớ tự do sau trì hoãn và mức độ
 phân cụm từ theo ngữ nghĩa của chúng¹³. Việc phân
 cụm ngữ nghĩa của từ được xem là phương thức tổ
 chức học tập tích cực và hiệu quả đối với việc nhớ lại
 lập tức danh sách từ. Nữ giới có kết quả cao hơn nam
 giới trong các nhiệm vụ bằng lời do họ có xu hướng
 sử dụng phân cụm ngữ nghĩa nhiều hơn^{14,15}. Ngược
 lại, nam giới có xu hướng sử dụng phân cụm nối tiếp,
 tức là nhớ các từ theo thứ tự mà chúng được trình bày.
 Do đó, nam giới có tỉ lệ nhớ lại các từ ở đầu và cuối
 danh sách cao hơn nữ¹³. Nghiên cứu của Kramer và
 cộng sự (1997) được thực hiện trên nhiều nhóm tuổi
 cho thấy, nhìn chung nữ giới có chỉ số phân biệt (Dis-
 criminability Index) cao hơn nam giới. Tức là nữ giới
 có khả năng nhận diện và phân biệt được các từ mục
 tiêu và các từ gây nhiễu tốt hơn nam giới¹⁴

152 Chúng tôi đặt ra giả thuyết để đi nghiên cứu là: Mức
153 độ lòng tự trọng có tương quan thuận với kết quả kiểm
154 tra trí nhớ bằng lời của sinh viên.

155 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

156 **Khách thể nghiên cứu:** Để tài sử dụng phương pháp
157 nghiên cứu phi thực nghiệm cắt ngang một thời điểm.
158 Mẫu nghiên cứu là 116 sinh viên đang theo học tại
159 Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn –
160 Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH
161 KH&NV, ĐHQG-HCM) (75 nữ và 41 nam) độ
162 tuổi từ 18 đến 22. Bảng phần mềm tính cỡ mẫu
163 G*Power với sai số 0.05 và hệ số bằng 0.95 tính được
164 cỡ mẫu là 116.

165 **Công cụ nghiên cứu:** Để đo lường lòng tự trọng,
166 nhóm nghiên cứu sử dụng thang đo tự đánh giá bản
167 thân ETES. Thang đo này dành cho người trên 18 tuổi,
168 tổng cộng có 82 mệnh đề thuộc 6 tiểu thang đo là:
169 gia đình, xã hội, thể chất, cảm xúc, tương lai và học
170 đường. Mỗi mệnh đề có 5 phương án trả lời: 1 –
171 Hoàn toàn không đồng ý, 2 – Không đồng ý một phần,
172 3 – Bình thường, 4 – Đồng ý một phần, 5 – Hoàn
173 toàn đồng ý. Cách tính điểm sẽ là tổng điểm thuộc
174 về các tiểu thang đo, tiểu thang đo nào có điểm trung
175 bình lớn tức là sự tự đánh giá về lòng tự trọng thuộc
176 tiểu thang đo đó cao. Và phân chia mức độ dựa vào
177 điểm trung bình và độ lệch chuẩn. Thang đo ETES do
178 Florence Soldes Ader, Gwenaelly Leveque, Nathalie
179 Oubrayrie, Claire Mottay ở Khoa Tâm lý trường Đại
180 học Toulouse xây dựng và được Nguyen, T.T (2014)
181 chuyển ngữ thang đo trong công trình luận văn thạc
182 sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội¹⁶.

183 Để kiểm tra trí nhớ bằng lời, nhóm sử dụng bài kiểm
184 tra CVLT-II - California Verbal Learning Test – Sec-
185 ond Edition¹⁷. Nghiệm viên nói với người tham gia
186 rằng: “Giả sử bạn đi mua đồ vào thứ hai, thì đây là
187 những thứ bạn cần phải mua. Hãy lắng nghe thật
188 kỹ và lặp lại càng nhiều thứ cần mua càng tốt. Thứ
189 tự không quan trọng”. Sau đó nghiệm viên đọc cho
190 nghiệm thể nghe một danh sách A gồm 16 từ, trong
191 đó có 4 từ chỉ trái cây, 4 từ chỉ trang phục và phụ kiện,
192 4 từ chỉ rau củ, 4 từ chỉ gia vị. Sau khi nghiệm viên đọc
193 xong, nghiệm thể sẽ nhắc lại những từ mà mình nhớ
194 được. Nghiệm viên sẽ đọc danh sách A tổng cộng 5
195 lần, nghiệm thể sẽ nhắc lại sau mỗi lần nghiệm viên
196 đọc, như vậy nghiệm thể sẽ nhắc lại 5 lần. Sau 5 lần
197 nhắc lại danh sách A, nghiệm viên sẽ đọc lên danh
198 sách B cũng có 16 từ, gồm 4 từ chỉ trái cây, 4 từ chỉ
199 dụng cụ học tập, 4 từ chỉ rau củ, 4 từ chỉ món ăn.
200 Người tham gia cũng nhắc lại những từ họ nhớ được
201 từ danh sách B sau khi nghiệm viên đọc xong. Sau
202 đó, người tham gia sẽ được yêu cầu nhớ lại danh sách
203 A và nhắc lại những từ họ còn nhớ mà không quan

trọng thứ tự. Tiếp đến, nghiệm viên sẽ yêu cầu người
tham gia nhắc lại những từ trong danh sách A nhưng
theo nhóm. Ví dụ nghiệm viên sẽ nói: “Những từ
nào trong danh sách A là từ chỉ trái cây?”, tương tự,
nghiệm viên sẽ hỏi đến nhóm trang phục và phụ kiện,
gia vị, rau củ. Kết thúc phần này, người tham gia được
tô màu trong vòng 20 phút. Sở dĩ, nhóm nghiên cứu
chọn việc để cho người tham gia tô màu mà không
phải những bài kiểm tra không lời khác vì tô màu là
một hoạt động không lời; việc tô màu sẽ giúp giảm
yếu tố gây nhiễu chẳng hạn người tham gia có những
hoạt động khác nhau (không lời hoặc có lời). Sau khi
kết thúc 20 phút tô màu, người tham gia quay trở lại và
được nghiệm viên yêu cầu nhớ lại danh sách A và nhắc
lại những từ mình còn nhớ, thứ tự không quan trọng.
Kết đến, nghiệm viên sẽ yêu cầu nghiệm thể nhắc lại
những từ họ còn nhớ trong danh sách A theo nhóm
trái cây, trang phục và phụ kiện, rau củ, gia vị. Cuối
cùng nghiệm viên sẽ đọc lên một danh sách nhận diện
gồm 44 từ và yêu cầu người tham gia nói “Có” nếu từ
đó thuộc danh sách A, nói “Không” nếu từ đó không
thuộc danh sách A.

Cách tính điểm của thang đo như Bảng 1.

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm Jamovi phiên
bản 1.1.9.0. Nếu dữ liệu đạt phân phối chuẩn thì
nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng phân tích tương quan
Correlation Matrix để kiểm tra mối liên hệ giữa lòng
tự trọng và trí nhớ bằng lời.

621 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

622 Kết quả độ tin cậy Cronbach's Alpha của các tiểu thang
623 đo lòng tự trọng ETES và thang đo trí nhớ bằng lời
624 CVLT-II

625 Dữ liệu sau khi thu được trên mẫu nghiên cứu từ các
626 tiểu thang đo đã được kiểm định hệ số tin cậy Cron-
627 bach's Alpha và tổng hợp thành một Bảng 2 dưới đây:
628 Giá trị hệ số Cronbach's Alpha (Hoàng Trọng, Chu
629 Nguyễn Mộng Ngọc, 2008):

- Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt; 241
- Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng 242
tốt 243
- Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện 244

Về việc kiểm tra độ tin cậy đối với thang đo ETES thì
cả 6 tiểu thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn
hơn 0.7 và hệ số Cronbach's Alpha trên thang đo tổng
là 0.79 cho thấy thang đo có độ tin cậy khá cao, thang
đo lường sử dụng tốt trong nghiên cứu. Thang đo trí
nhớ bằng lời CVLT-II có hệ số Cronbach's Alpha ở tất
cả các tiểu thang đo đều lớn hơn 0.7, hệ số tin cậy trên
thang đo tổng là 0.788. Như vậy, hệ số tin cậy Cron-
bach's Alpha ở các thang đo ETES và CVLT-II đều
đảm bảo cho một phép đo, thang đo lường sử dụng
tốt.

Bảng 1: Cách tính điểm của thang đo

CÁC BIỆN PHÁP THU HỒI	ĐIỂM
DANH SÁCH	
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS A- Lần 1	
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS A- Lần 5	
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS A- Lần 1 tới lần 5	
Nhớ lại tự do ngay lập tức- DS B	
Nhớ lại tự do ngắn hạn- DS A	
Nhớ lại ngắn hạn có gợi ý- DS A	
Nhớ tự do dài hạn- DS A	
Nhớ tự do dài hạn có gợi ý- DS A	
LỖI NHỚ LẠI	
Sự dai dẳng	
Sự trộn lẫn	
ĐO LƯỜNG NHẬN DIỆN	
Nhận diện đúng	
Nhận diện sai	
Phân biệt	

Bảng 2: Độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo

Các tiểu thang đo ETES	Cronbach's Alpha	Tiểu thang đo CVLT-II	Cronbach's Alpha
Gia đình	0.731	List A	0.762
Xã hội	0.786	List B	0.839
Thể chất	0.865	SF-A	0.701
Cảm xúc	0.766	LF-A	0.719
Tương lai	0.726	LC-A	0.801
Học đường	0.821		
Tổng	0.79		0.788

Ghi chú : 1.List A: kết quả nhớ tự do ngay tức thì danh sách A; 3.List B: kết quả nhớ tự do danh sách B; 4.SF-A: nhớ tự do ngắn hạn danh sách A; 5.LF-A: nhớ tự do dài hạn danh sách A; 6.LC-A: nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A.
(Nguồn: tổng hợp của chính tác giả từ dữ liệu nghiên cứu)

256 Kết quả thang đo về lòng tự trọng

257 Ở Bảng 3, điểm trung bình lòng tự trọng của sinh viên
258 Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM qua khảo sát:
259 sinh viên tự đánh giá về lòng tự trọng chung ở mức
260 bình thường $M= 3.35$ ($SD=0.399$) trong 5 mức độ
261 đánh giá của thang đo ETES (1- hoàn toàn không
262 đồng ý, 2- không đồng ý một phần; 3- Bình thường; 4-
263 Đồng ý một phần, 5- Hoàn toàn đồng ý). Mức trung
264 bình của thang đo là $M= 1SD$; Mức thấp là $M = - 2SD$;
265 Mức rất thấp là $M= - 3SD$; Mức cao là $M= + 2SD$; Mức

rất cao là $M= + 3SD$.

266 Sinh viên tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo
267 gia đình là $M= 3.77$; $SD= 0.728$) nằm ở mức cao so
268 với điểm trung bình chung của toàn thang đo $M= 3.35$
269 ($SD= 0.399$); Thứ hai là tự đánh giá lòng tự trọng về
270 tiểu thang đo xã hội $M= 3.59$ ($SD= 0.540$) ở mức cao
271 so với điểm trung bình chung của toàn thang đo; Thứ
272 ba là tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo cảm
273 xúc $M= 3.38$ ($SD=0.683$) ở mức cao so với điểm trung
274 bình chung của toàn thang đo; Thứ tư là tự đánh giá
275

Bảng 3: Điểm trung bình về lòng tự trọng chung của 6 tiểu thang đo

	Gia đình	Xã hội	Thể chất	Cảm xúc	Tương lai	Học đường	Tổng
	116	116	116	116	116	116	116
M	3.77	3.59	3.18	3.38	3.09	3.12	3.35
SD	0.728	0.540	0.616	0.683	0.342	0.477	0.399

lòng tự trọng về tiểu thang đo thể chất $M= 3.18$ ($SD= 0.616$) ở mức cao so với điểm trung bình chung của toàn thang đo; Và cuối cùng sinh viên tự đánh giá lòng tự trọng về tiểu thang đo học đường $M= 3.12$ ($SD= 0.477$); và tiểu thang đo tương lai $M= 3.09$ ($SD= 0.342$) đều ở mức trung bình so với điểm trung bình chung của toàn thang đo.

Bảng 4 thể hiện điểm trung bình lòng tự trọng theo giới (nam và nữ) ở từng lĩnh vực cụ thể theo thang đo ETES với 6 tiểu thang đo tương ứng với 6 lĩnh vực (gia đình, xã hội, thể chất, cảm xúc, tương lai, học đường). Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo gia đình ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: $M= 3.81$, $SD= 0.711$; Nam $M= 3.73$, $SD= 0.746$) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: $M= 3.32$, $SD= 0.356$; Nam $M= 3.39$, $SD= 0.442$), trong đó nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo xã hội ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: $M= 3.22$, $SD= 0.479$; Nam $M= 3.97$, $SD= 0.602$) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: $M= 3.32$, $SD= 0.356$; Nam $M= 3.39$, $SD= 0.442$), trong đó nam có điểm trung bình cao hơn nữ. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo thể chất ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: $M= 3.25$, $SD= 0.501$; Nam $M= 3.12$, $SD= 0.731$) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: $M= 3.32$, $SD= 0.356$; Nam $M= 3.39$, $SD= 0.442$), trong đó thì nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo cảm xúc ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá cao (Nữ: $M= 3.43$, $SD= 0.611$; Nam $M= 3.33$, $SD= 0.755$) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: $M= 3.32$, $SD= 0.356$; Nam $M= 3.39$, $SD= 0.442$), trong đó thì nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo tương lai ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá trung bình (Nữ: $M= 3.25$, $SD= 0.333$; Nam $M= 2.93$, $SD= 0.351$) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: $M= 3.32$, $SD= 0.356$; Nam $M= 3.39$, $SD= 0.442$), trong đó thì nữ có điểm trung bình cao hơn nam. Điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong tiểu thang đo học đường ở cả nam và nữ đều nằm ở mức độ đánh giá trung bình (Nữ: $M= 3.01$, $SD= 0.489$; Nam $M= 3.23$, $SD=$

0.465) so với điểm trung bình chung của cả thang đo (Nữ: $M= 3.32$, $SD= 0.356$; Nam $M= 3.39$, $SD= 0.442$), trong đó nam có điểm trung bình cao hơn nữ. Kết quả trong nghiên cứu này không đồng thuận với kết quả trong các nghiên cứu của (Al Khatib, 2012; Arshad và cộng sự, 2015; Dar và Amin Wani, 2017; Haq, 2016), trong đó nam sinh viên báo cáo có lòng tự trọng cao hơn so với nữ sinh viên. Điều này có thể lý giải ở khía cạnh lòng tự trọng của sinh viên còn phụ thuộc vào các yếu tố như trường học, nơi sinh sống, điều kiện kinh tế, thời điểm khảo sát và đặc trưng văn hóa của dân tộc.

Với danh sách A qua 5 lần thử nghiệm nhớ lại thì tổng số từ trung bình mà sinh viên nữ có thể nhớ lại là $M= 57.01$, $SD= 8.18$, sinh viên nam nhớ được trung bình $M= 52.59$, $SD= 9.61$. Sau khi hoàn thành việc nhớ lại ngay lập tức ở danh sách A thì nghiệm thể tiếp tục nhiệm vụ nhớ với danh sách B, trung bình số từ sinh viên nữ nhớ được $M= 6.51$, $SD= 1.89$, trung bình số từ sinh viên nam nhớ được là $M= 6.12$, $SD= 2.01$. Như vậy qua 5 lần nhớ tự do với danh sách A và nhớ tự do danh sách B thì điểm trung bình ở sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê vì $p > 0.05$

Đồng thời, việc nhớ tự do ngắn hạn danh sách A (SF-A); nhớ có chỉ báo ngắn hạn trong danh sách A (SC-A) và nhớ tự do dài hạn danh sách A (LF-A); nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A (LC-A) ở Bảng 5 đều cho thấy điểm trung bình của sinh viên nữ cao hơn ở sinh viên nam. Điểm trung bình ở sinh viên nữ ($M= 15.4$, $SD= 1.30$), ở sinh viên nam ($M= 15.1$, $SD= 1.49$). Và việc nhận diện những từ gây nhiễu ở sinh viên nữ cũng ít sai sót hơn ở sinh viên nam ($M= 0.401$, $SD= 0.504$) so với ($M= 0.504$, $SD= 1.62$). Tuy nhiên, sự khác biệt này cũng không có ý nghĩa thống kê vì $p > 0.05$

Điểm lưu ý trong bảng số liệu 4 cho thấy: số từ trung bình mà nữ giới nhớ được qua 5 lần nhớ tự do danh sách A ($M= 1.21$, $SD= 0.404$) nhiều hơn so với nam giới ($M= 0.932$, $SD= 0.351$), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($t(54)= 157$, $p= .030$).

Theo độ dốc trong Bảng ?? thì số lượng từ gia tăng trong mỗi lần nhớ tự do danh sách A của người tham gia. Việc số từ nhớ được tăng lên sau mỗi lần thực hiện nhiệm vụ cho thấy người tham gia đã sử

Bảng 4: Điểm trung bình về lòng tự trọng theo giới tính

	Giới tính	Gia đình	Xã hội	Thể chất	Cảm xúc	Tương lai	Học đường	Tổng
N	Nữ	75	75	75	75	75	75	75
	Nam	41	41	41	41	41	41	41
M	Nữ	3.81	3.22	3.25	3.43	3.25	3.01	3.32
	Nam	3.73	3.97	3.12	3.33	2.93	3.23	3.39
SD	Nữ	0.711	0.479	0.501	0.611	0.333	0.489	0.356
	Nam	0.746	0.602	0.731	0.755	0.351	0.465	0.442

Bảng 5: Điểm trung bình về giới tính trong kiểm tra trí nhớ bằng lời

	M		SD		t	p
	Nữ	Nam	Nữ	Nam		
Trial 1	8.01	7.95	1.7	1.62	168	0.821
Trial 2	11.2	9.34	1.69	1.94	143	0.421
Trial 3	12.1	12.8	1.87	2.71	216	0.511
Trial 4	12.9	10.9	2.11	2.95	230	0.079
Trial 5	12.8	11.6	2.14	1.91	219	0.113
Total	57,01	52,59	8.18	9.61	218	0.591
List B	6.51	6.12	1.89	2.01	234	0.411
SF-A	13.4	10.2	2.13	1.45	226	0.312
SC-A	12.9	11.7	2.01	1.67	220	0.382
LF-A	13.1	11.9	2.31	2.87	206	0.271
LC-A	12.8	12.4	1.95	1.72	211	0.159
Total Hits	15.4	15.1	1.3	1.49	242	0.501
False Positive	0.401	0.679	0.504	1.62	251	0.647
Primacy	27.9	28.8	5.23	5.87	219	0.678
Middle	51.1	53.2	6.01	6.43	231	0.691
Recency	27.2	23.9	4.93	7.82	218	0.198
Slope	1.21	0.932	0.404	0.351	157	0.03
Consistency	47.7	41.9	16.3	17.9	213	0.181
Response Bias	0.00267	-0.0017	1.32	0.672	219	0.798

Ghi chú: Trial 1,2,3,4,5 = 5 lần nhớ tự do ngay tức thì danh sách A; Total = Tổng số từ nhớ được qua 5 lần nhớ tự do ngay tức thì; List B = Nhớ tự do ngay tức thì danh sách B; SF-A = Nhớ tự do ngắn hạn danh sách A; SC-A = Nhớ có chỉ báo ngắn hạn danh sách A; LF-A = Nhớ tự do dài hạn danh sách A; LC-A = Nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A. Total Hits: độ chính xác, False Positive: sai lệch; Primacy: tính ưu việt; Middle: ở giữa; Recency: gần đây; Consistency: tính nhất quán; Response Bias: Xu hướng phản hồi

Nguồn: Dữ liệu thu thập thực tế của tác giả

366 dụng chiến lược học tập nhằm ghi nhớ hiệu quả hơn.
 367 Nghiên cứu này tìm ra rằng, sinh viên nữ có số lượng
 368 từ nhớ được ($M= 1.21, SD= 0.404$) tăng lên nhiều hơn
 369 là sinh viên nam ($M= 0.932, SD= 0.351$) sau mỗi lần
 370 nhớ tự do ngay lập tức. Điều này cho thấy nữ giới đã
 371 áp dụng chiến lược học tập hiệu quả hơn nam giới.
 372 Theo nghiên cứu của Kramer et al. (1997), cũng như
 373 nghiên cứu của Herlitz et al. (1999), nữ giới có xu
 374 hướng sử dụng phân cụm ngữ nghĩa nhiều hơn. Tức
 375 là nữ giới sẽ ghi nhớ từ theo nhóm. Còn nam giới
 376 có xu hướng sử dụng chiến lược phân cụm nối tiếp
 377 (Kramer et al., 1988), tức là họ sẽ ghi nhớ các từ theo
 378 thứ tự mà chúng được trình bày. Đó là lý do vì sao mà
 379 trong các nghiên cứu của Kramer, nam giới lại nhớ
 380 được những từ đầu và cuối danh sách nhiều hơn nữ
 381 giới. Trong phạm vi nghiên cứu này, việc nữ giới nhớ
 382 được nhiều từ hơn sau mỗi lần nhớ tự do có thể do họ
 383 đã sử dụng chiến lược nhớ theo nhóm ngay sau lần
 384 đầu tiên thử nghiệm với danh sách A. Điều này cũng
 385 góp phần giải thích vì sao điểm số gợi nhớ ngắn hạn có
 386 chỉ báo (nhớ theo nhóm) của nữ giới ($M= 12.9, SD=$
 387 2.01) cũng như nhớ dài hạn có chỉ báo ($M= 12.8, SD=$
 388 1.95) lại cao hơn so với nam giới ($M= 11.7, SD= 1.67;$
 389 $M= 12.4, SD= 1.72$).

390 **Kiểm tra giả thuyết về: Mức độ lòng tự trọng**
 391 **có tương quan thuận với kết quả kiểm tra trí**
 392 **nhớ bằng lời của sinh viên**

393 Sử dụng phép kiểm định tương quan Pearson's r để
 394 kiểm định mối quan hệ tương quan giữa lòng tự trọng
 395 và trí nhớ bằng lời của sinh viên. Theo ý nghĩa của
 396 việc phân tích hệ số tương quan Pearson thì:
 397 Theo Le.M.T.(2019) các mức trong quan hệ tương
 398 quan thuận được quy định như sau: $r = 1$ là tương
 399 quan hoàn hảo; $1 > r > 0.8$ tương quan rất mạnh; $0.8 >$
 400 $r > 0.6$ tương quan mạnh; $0.6 > r > 0.3$ tương đối; 0.3
 401 $> r > 0.1$ tương quan yếu.¹⁸

402 Theo Bảng 6 mối quan hệ tương quan được thể hiện
 403 như sau:

404 Lòng tự trọng có tương quan thuận ở mức tương đối
 405 với kết quả nhớ tự do dài hạn danh sách A ($r = .346, p$
 406 $= .005$), kết quả nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A (r
 407 $= .317, p = .023$). Kết quả nhớ tự do danh sách B ($r =$
 408 $.342, p = .005$). Lòng tự trọng có tương quan thuận ở
 409 mức yếu với kết quả nhớ tự do ngay tức thì danh sách
 410 A ($r = .293, p = .041$) và kết quả nhớ tự do ngắn hạn
 411 danh sách A ($r = .285, p = .041$). Như vậy cho thấy:
 412 mức độ lòng tự trọng càng cao thì số từ nhớ lại tự do
 413 ngay tức thì (danh sách A) và số từ nhớ tự do (danh
 414 sách B) càng nhiều. Đồng thời, lòng tự trọng càng cao,
 415 người tham gia càng nhớ được nhiều từ trong nhiệm
 416 vụ nhớ lại ngắn hạn và nhớ dài hạn.

THẢO LUẬN

417 Nhìn chung, điểm trung bình tự đánh giá lòng tự
 418 trọng của sinh viên Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-
 419 HCMqua khảo sát là $M= 3.35; SD= 0.399$, nằm ở mức
 420 trung bình. Theo đó, sinh viên tự đánh giá lòng tự
 421 trọng trong tiểu thang đo về gia đình, tiểu thang đo
 422 xã hội, cảm xúc và thể chất đều nằm trong mức cao
 423 so với điểm trung bình chung của toàn thang đo. Và
 424 điểm trung bình tự đánh giá lòng tự trọng trong hai
 425 tiểu thang đo tương lai và học đường có mức độ tự
 426 đánh giá thấp so với điểm trung bình chung của toàn
 427 thang đo.
 428

429 Kết quả nghiên cứu chỉ ra có mối liên hệ giữa lòng
 430 tự trọng của sinh viên đến trí nhớ bằng lời, cụ thể là
 431 nhớ tự do ngay tức thì, nhớ tự do, nhớ tự do sau trì
 432 hoãn ngắn hạn và dài hạn. Sinh viên có lòng tự trọng
 433 càng cao có khả năng có kết quả kiểm tra trí nhớ bằng
 434 lời tốt hơn. Trong phạm vi của nghiên cứu, lòng tự
 435 trọng lại không có mối tương quan đến độ chính xác
 436 hay sai lệch trong nhiệm vụ nhận diện từ. Kết quả này
 437 có phần tương đồng với nghiên cứu của Kizilbash et
 438 al. (2002) về triệu chứng trầm cảm làm giảm khả năng
 439 nhớ lại thông tin mới và số lượng nhưng không có ảnh
 440 hưởng đến khả năng nhận diện chúng¹⁹. Có sự khác
 441 biệt giữa 2 kết quả là lòng tự trọng có liên quan đến
 442 số lượng từ được nhớ lại trong nhiệm vụ nhắc lại sau
 443 trì hoãn dài hạn còn triệu chứng trầm cảm thì không.
 444 Điều này có thể lý giải bằng việc sinh viên có lòng tự
 445 trọng cao đã sử dụng các chiến lược ghi nhớ hiệu quả
 446 hơn do đó họ vẫn duy trì được số lượng từ được nhớ
 447 lại ở mức cao qua thời gian trì hoãn dài.

KẾT LUẬN

448 Như vậy, qua nghiên cứu cho thấy rằng mức độ
 449 lòng tự trọng của sinh viên Trường ĐH KHXH&NV,
 450 ĐHQG-HCM ở mức trung bình chiếm phần nhiều.
 451 Lòng tự trọng có mối tương quan thuận với trí nhớ
 452 bằng lời của sinh viên. Trong đó, người có lòng tự
 453 trọng cao có xu hướng nhớ được nhiều từ hơn trong
 454 bài kiểm tra trí nhớ. Đồng thời không có sự khác biệt
 455 giữa giới tính nam và nữ trong bài kiểm tra trí nhớ
 456 bằng lời.
 457

458 Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu để
 459 xuất một số ý kiến như sau:

460 Về thực tiễn, Thứ nhất: hà trường cần có các hoạt
 461 động làm tăng lòng tự trọng ở sinh viên, ví dụ: sinh
 462 viên gặp khó khăn trong học tập hoặc khó khăn trong
 463 các vấn đề về nhìn nhận bản thân hoặc các vấn đề về
 464 sức khỏe tâm thần sẽ cần được hỗ trợ kịp thời bởi các
 465 chuyên gia tâm lý (hiện tại trong trường có 1 phòng
 466 tham vấn trị liệu thuộc Khoa tâm lý học và một trung
 467 tâm sức khỏe tâm thần). Thứ hai: về phía giáo dục,

Bảng 6: Tương quan giữa lòng tự trọng và trí nhớ bằng lời

	1	2	3	4	5	6
1. Lòng tự trọng	-					
2. List A	.293*	-				
3. List B	.342**	.396**	-			
4. SF – A	.285*	.701**	.398**	-		
5. LF – A	.346**	.774**	.448**	.723**	-	
6. LC – A	.317*	.863**	.407**	.69**	.801**	-

*p < .05. **p < .01

Ghi chú : 2.List A: kết quả nhớ tự do ngay tức thì danh sách A; 3.List B: kết quả nhớ tự do danh sách B; 4.SF-A: nhớ tự do ngắn hạn danh sách A; 5.LF-A: nhớ tự do dài hạn danh sách A; 6.LC-A: nhớ có chỉ báo dài hạn danh sách A.

Nguồn: Dữ liệu thu thập của tác giả

đặc biệt là các lực lượng giáo dục tránh đưa những lời
nhận xét nhằm tác động đến lòng tự trọng của người
học. Thứ ba: Nhà trường xây dựng môi trường học
tập lành mạnh- an toàn và thân thiện để cho sinh viên
cảm thấy an toàn để thể hiện bản thân mà không bị
chế ước bởi các dư luận. Thứ tư: Giáo viên đưa các
phương pháp học tập tích cực để phù hợp và phát huy
loại hình trí nhớ của sinh viên. Thứ năm: tổ chức các
buổi tọa đàm, workshop về các chủ đề về nhìn nhận
bản thân, niềm tin vào tương lai.
Về lý luận, nhóm nghiên cứu cần gia cố thêm các nền
tảng lý thuyết về vấn đề nghiên cứu lòng tự trọng,
trí nhớ bằng lời. Đồng thời sử dụng phối kết hợp
các phương pháp nghiên cứu như nghiên cứu thực
nghiệm để có thể tìm ra những tác động ảnh hưởng
đến trí nhớ bằng lời. Đặc biệt nhóm nghiên cứu cần
thực hiện trên nhóm mẫu lớn hơn và đa dạng khách
thể sinh viên ngoài trường để tăng tính khách quan
trong nghiên cứu.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học
Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ
Chí Minh trong khuôn khổ đề tài mã số T2023-11.

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

CVLT - II: California Verbal Learning Test – Second
Edition
ĐH KHXH&NV: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân
văn
ĐHQG: Đại học Quốc gia
ETES: The Self-Esteem Scale of Toulouse
TP. HCM: Thành phố Hồ Chí Minh

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Nội dung và hoạt động

Đầu tiên, chúng tôi dịch thuật thang đo ETES: The Self-
Esteem Scale of Toulouse và xây dựng biểu mẫu đăng
ký bằng Google Form gồm đơn đồng thuận, bảng khảo
sát thông tin nhân khẩu.

Tiếp theo là đăng tải biểu mẫu đăng ký làm khảo
sát lên mạng xã hội và thu thập dữ liệu thực tế được
116 đơn đăng ký.

Sau đó, chúng tôi tiến hành đo trí nhớ bằng lời bởi thang
đo California Verbal Learning Test – Second Edition
được.

Cuối cùng là làm sạch dữ liệu để phân tích trên phần
mềm Jamovi và viết báo cáo kết quả cũng như bản luận
về kết quả

Kết quả khoa học

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên nữ, nam
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn đều
có lòng tự trọng ở mức độ trung bình là chủ yếu, số
tử trung bình tăng lên mà nữ giới nhớ được qua 5 lần
nhớ tự do nhiều hơn so với nam giới; lòng tự trọng
càng cao, thì kết quả nhớ tự do ngay lập tức càng cao.
Tương tự, lòng tự trọng càng cao, thì khách thể càng
nhớ được nhiều từ trong nhiệm vụ nhớ ngắn hạn, dài
hạn tự do và nhớ có chỉ báo.

- Tác giả Nguyễn Thị Vân: Viết phần phương pháp,
báo cáo kết quả, thảo luận và tài liệu tham khảo

- Tác giả Nguyễn Văn Tường: Viết phần đặt vấn đề,
các đề xuất và kết luận

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Maslow AH. A theory of human motivation. Psy-
chol Rev. 1943;50(4):370-96;Available from: <https://doi.org/10.1037/h0054346>.
- Donnellan MB, Trzesniewski KH, Robins RW. Self-esteem:
Enduring issues and controversies. In: Chamorro-
Premuzic T, von Stumm S, Furnham A, editors. The

- 537 Wiley-Blackwell handbook of individual differences.
538 Wiley Blackwell; 2011. p. 718-46;Available from:
539 <https://doi.org/10.1002/9781444343120.ch28>.
- 540 3. MacDonald G. Individual differences in self-esteem. In: Leary
541 MR, editor. Handbook of self and identity. 2nd ed. New York:
542 The Guilford Press; 2012. p. 354-77;.
- 543 4. Cast AD, Burke PJ. A theory of self-esteem. Soc Forces.
544 2002;80(3):1041-68;Available from: <https://doi.org/10.1353/sof.2002.0003>.
- 545
- 546 5. Bree E, Zee M. The unique role of verbal memory, vo-
547 cabulary, concentration and self-efficacy in children's lis-
548 tening comprehension in upper elementary grades. First
549 Lang. 2020;41(2):129-53;Available from: <https://doi.org/10.1177/0142723720941680>.
- 550
- 551 6. Ericsson KA, Kintsch W. Long-term working memory. Psychol
552 Rev. 1995;102(2):211;PMID: 7740089. Available from: <https://doi.org/10.1037/0033-295X.102.2.211>.
- 553
- 554 7. Castles A, Rastle K, Nation K. Ending the reading wars: Reading
555 acquisition from novice to expert. Psychol Sci Public Interest.
556 2018;19(1):5-51;PMID: 29890888. Available from: <https://doi.org/10.1177/1529100618772271>.
- 557
- 558 8. Mu W, Luo J, Rieger S, Trautwein U, Roberts B. The relationship
559 between self-esteem and depression when controlling for
560 neuroticism. Collabra: Psychol. 2019;5(1):11;Available from:
561 <https://doi.org/10.1525/collabra.204>.
- 562
- 563 9. Roberts JE, Kyung Y, Kosciński B, Rosenfeld E, Lee HJ. Response
564 styles to sad mood and self-esteem as predictors of autobio-
565 graphical memory: Distinctions between memory specificity
566 and detail. Pers Individ Dif. 2021;169:110142;Available from:
<https://doi.org/10.1016/j.paid.2020.110142>.
- 567
- 568 10. Giofrè D, Borella E, Mammarella IC. The relation-
569 ship between intelligence, working memory, aca-
570 demic self-esteem, and academic achievement. J
571 Cogn Psychol. 2017;29(6):731-47;Available from:
<https://doi.org/10.1080/20445911.2017.1310110>.
- 572
- 573 11. Tatarodi RW, Marshall TC, Milne AB. Self-esteem and mem-
574 ory. J Pers Soc Psychol. 2003;84(1):29-45. doi: 10.1037/0022-
575 3514.84.1.29;PMID: 12518969. Available from: <https://doi.org/10.1037/0022-3514.84.1.29>.
- 576
- 577 12. Tatarodi RW, Marshall TC, Milne AB. Self-esteem and mem-
578 ory. J Pers Soc Psychol. 2003;84(1):29-45. doi: 10.1037/0022-
579 3514.84.1.29;PMID: 12518969. Available from: <https://doi.org/10.1037/0022-3514.84.1.29>.
- 580
- 581 13. Story AL. Self-esteem and memory for favorable and un-
582 favorable personality feedback. Pers Soc Psychol Bull.
583 1998;24(1):51-64;Available from: <https://doi.org/10.1177/0146167298241004>.
- 584
- 585 14. Kramer JH, Delis DC, Daniel M. Sex differences in ver-
586 bal learning. J Clin Psychol. 1988;44(6):907-15;Available
587 from: [https://doi.org/10.1002/1097-4679\(198811\)44:6<907::AID-JCLP2270440610>3.0.CO;2-8](https://doi.org/10.1002/1097-4679(198811)44:6<907::AID-JCLP2270440610>3.0.CO;2-8).
- 588
- 589 15. Kramer JH, Kaplan E, Delis DC, O'Donnell L, Prifitera A.
590 Developmental sex differences in verbal learning. Neu-
591ropsychology. 1997;11(4):577-84. doi: 10.1037/0894-
592 4105.11.4.577;PMID: 9345701. Available from: <https://doi.org/10.1037/0894-4105.11.4.577>.
- 593
- 594 16. Herlitz A, Airaksinen E, Nordstrom E. Sex differences in
595 episodic memory: The impact of verbal and visuospatial abil-
596 ity. Neuropsychology. 1999;13(4):590-7. doi: 10.1037/0894-
597 4105.13.4.590;PMID: 10527068. Available from: <https://doi.org/10.1037/0894-4105.13.4.590>.
- 598
- 599 17. Nguyen TT. Mối quan hệ giữa đánh giá bản thân và kết quả
600 học tập của học sinh Trung học phổ thông. Master's thesis,
601 Đại học Quốc gia Hà Nội, Vietnam; 2014;.
- 602
- 603 18. Delis DC, Kramer JH, Kaplan E, Ober BA. California verbal learn-
604 ing test-. Assessment; 2000;.
- 605
- 606 19. Le MT. Phương pháp thống kê trong nghiên cứu xã hội. Thành
607 phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia TP.HCM;
608 2019;.

The correlation between the self-esteem and verbal memory of students at the University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City

Nguyen Thi Van*, Nguyen Van Tuong



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The research aims to investigate the correlation between the self-esteem and verbal memory of students, thereby making recommendations for improving learning methods and social support to help students have a best cognitive ability, especially in terms of the verbal memory. The study used a non-experimental quantitative research method, cross-sectional at a time with the research subjects of 116 male and female students at the University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, aged from 18 to 22 years old, including 75 females (64.7%) and 41 males (35.3%). To test students' self-esteem, the research team used the ETES self-assessment questionnaire including 6 sub-scales: family, society, physical health, emotion, future, and school. In addition, the team used the CVLT-II test to measure the verbal memory. To examine the relationship between the self-esteem and verbal memory, the Correlation Matrix analysis technique was used to analyze this relationship. The results show that there is the relationship between the self-esteem and verbal memory. The higher the level of self-esteem is, the greater the number of words is freely recalled immediately. At the same time, the higher the self-esteem is, the more words participants remembered in both short-term and long-term recall tasks.

Key words: correlation, self-esteem, verbal memory, student

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Van, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: vannguyenpsy@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 26-4-2024
- Revised: 06-8-2024
- Accepted: 29-9-2024
- Published Online:

DOI :



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Van NT, Tuong NV. **The correlation between the self-esteem and verbal memory of students at the University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024; ():1-1.